

Số: 43/GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 05 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 022/2024 ngày 20 tháng 02 năm 2024; Văn bản số 22/2024/CV-CSĐN ngày 05 tháng 8 năm 2024, Văn bản 31/2025/CV-DONAR của Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai về việc giải trình, chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường “Khu dân cư Bàu Xéo, diện tích 139.678,9 m², quy mô 3.000 người, Phân kỳ 1: diện tích 92.075,3 m², quy mô 134 căn nhà, dân số 536 người” tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 189/TTr - SNNMT ngày 25 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Khu dân cư Bàu Xéo, diện tích 139.678,9 m², quy mô 3.000 người, Phân kỳ 1: diện tích 92.075,3

m², quy mô 134 căn nhà, dân số 536 người” tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu dân cư Bàu Xéo.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4314415010 Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 4 năm 2019; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp 3602348209 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 6 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3602348029.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích 139.678,9 m², phân kỳ 1: tổng diện tích 92.075,3m², các hạng mục cụ thể:

+ Các hạng mục đã hoàn thành (phân kỳ 1), thuộc phạm vi cấp phép gồm:
(1) Đất ở 14.360,5 m² gồm: Nhà liên kế, tổng diện tích 12.985m², với 130 căn nhà: nhà liên kế khu A (17 căn), nhà liên kế khu B (07 căn), nhà liên kế khu C (4 căn), nhà liên kế khu F (22 căn), nhà liên kế khu G (13 căn), nhà liên kế khu H (12 căn), nhà liên kế khu I (20 căn, nhà liên kế khu M (17 căn), nhà liên kế khu N (18 căn) và nhà biệt thự khu E: tổng diện tích 1.375,5m² với 04 căn nhà;
(2) công trình xử lý nước thải công suất thiết kế 620 m³/ngày, công trình xử lý khí thải (xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải); (3) hạ tầng kỹ thuật giao thông gồm: đường giao thông, hệ thống cấp - thoát nước, hệ thống cấp điện - chiếu sáng.

+ Đất cây xanh thể dục thể thao: 10.886,1 m².

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: 886,2 m².

+ Đất giao thông: 65.942,7 m².

(Các hạng mục công trình đã được Sở Xây dựng và Sở Giao thông Vận tải cấp phép xây dựng, có văn bản thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng, kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng; biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng).

- Cơ sở thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô, công suất: Quy mô 134 căn hộ, dân số 536 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến ngày 28 tháng 4 năm 2035.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTN, Thu, 12b.



Nguyễn Thị Hoàng



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GP-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025
của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 130 căn nhà liên kế, với lưu lượng khoảng 78 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 căn biệt thự, với lưu lượng khoảng 2,4 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ ga thoát nước chung của khu vực trên đường 29/4 (thị trấn Trảng Bom), dẫn ra cống băng qua đường Quốc lộ 1A, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Hồ Sông Mây.

- Dòng số 1: Từ hoạt động sinh hoạt của 130 căn nhà liên kế dẫn về các hồ ga thu gom trước mỗi căn nhà, sau đó qua hệ thống đường ống bê tông cốt thép, đường kính D400 mm (hệ thống kín âm dưới lòng đất, dọc các vỉa hè) về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Dòng số 2: Từ hoạt động sinh hoạt từ 04 căn nhà biệt thự (dẫn về các hồ ga thu gom trước mỗi căn nhà, sau đó qua hệ thống đường ống bê tông cốt thép, đường kính D400 mm (hệ thống kín âm dưới lòng đất, dọc các vỉa hè) về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm, điểm cuối cùng sau hệ thống xử lý nước thải → vào hồ ga chung của khu vực trên đường 29/4, dẫn ra cống băng qua đường Quốc lộ 1A, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Hồ Sông Mây (văn bản số 4273/UBND-QLĐT ngày 02/5/2019 của UBND huyện Trảng Bom về thảo thuận vị trí thoát nước mưa, thoát nước thải của dự án KDC Bàu Xéo và Giấy phép số 10/GP-SGTVT ngày 03/3/2021 của Sở Giao thông Vận tải).

- Tọa độ vị trí nước thải: X = 1.211.217 (m); Y = 419.747 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80,4 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bằng bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	01		
6	Amoni	mg/l	05		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	05		
10	Photphat	mg/l	06		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (nước thải đen) của các căn hộ được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải phát sinh từ bồn rửa, chậu rửa, vòi sen, bồn tắm, bề mặt sàn, nấu ăn (nước thải xám) theo đường ống PVC đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của khu dân cư. Nước thải từ các hố ga sẽ được thu gom theo đường ống bê tông cốt thép đường kính D400 mm tự chảy theo độ dốc tự nhiên dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 620 m³/ngày đêm để xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0, sau đó đầu nối vào 01 điểm thoát nước chung của khu vực trên đường 29/4 (thuộc địa bàn thị trấn Trảng Bom), rồi dẫn ra cống bằng qua đường ngang Quốc lộ 1A bằng đường ống HDPE D150, chiều dài 17,3m, chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng hồ Sông Mây.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp sẽ qua bể tách mỡ + nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại 03 ngăn (02 bể) + nước thải từ các thiết bị vệ sinh như bồn rửa, chậu rửa, vòi sen, bồn tắm, bể mặt sàn dẫn qua song chắn rác → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học FBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0 thoát vào 01 điểm thoát nước chung của khu vực trên đường 29/4 (thuộc địa bàn thị trấn Trảng Bom), rồi dẫn ra cống bằng qua đường ngang Quốc lộ 1A → ra nguồn tiếp nhận hồ Sông Mây.

- Công suất thiết kế: 620 m³/ngày, công suất xả thải trong phạm vi giấy phép là 80,4 m³/ngày.đêm (hoạt động theo mẻ).

- Hóa chất sử dụng: Clorine 0,4 kg/ngày, mật rỉ 10,4 kg/ngày đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; bố trí đầy đủ các thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành.

- Thường xuyên bảo trì, kiểm tra đường ống thoát nước thải đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải và nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất giấy phép môi trường.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý tại các bể xử lý, sau đó nước thải được bơm về bể thu gom để lưu chứa tạm thời và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 620 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu đầu vào (hồ thu gom).
- Mẫu đầu tư (sau bể khử trùng).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các hộ dân thuộc khu dân cư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.5 Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ

quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.7. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

3.8. Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GP-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng thải 500 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Tại ống xả khí của công trình xử lý mùi (mùi hôi) phát sinh từ công trình xử lý nước thải của dự án tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211185; Y=419703 ((theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 500 m³/giờ**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ)****2.2.2. Chế độ xả khí thải:**

2.2.3 Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	06		
4	Mertyl Mercaptan	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Khí thải (mùi hôi) từ khu vực xử lý nước thải: Khí thải được thu gom bằng ống hút (uPVC D150, dài 30 m) từ bể thu gom, bể điều hòa, bể sinh học thiếu khí, bể sinh học hiếu khí, bể gạn bùn, bể khử trùng về hệ thống xử lý mùi thông qua 02 quạt hút (công suất mỗi quạt 2,63kw/mỗi quạt hút). Thiết bị khử mùi bằng phương pháp hấp thụ, sử dụng than hoạt tính; khí thải sau xử lý được thải ra ngoài qua ống thải uPVC D150, cao khoảng 2,5 m.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí (mùi) từ các bể xử lý nước thải → quạt hút → tháp hấp thụ (than hoạt tính) → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp thụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý. Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất hệ thống 500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất hệ thống 500 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải (hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường; không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải của cơ sở.

3.3. Thường xuyên kiểm tra theo dõi, tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GP-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025
của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X= 1.211.181;
Y=419.701 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, vĩ chiều 3°).

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT

3.1. Về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực dự án. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động dự án được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường xung quanh. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông

phục vụ dự án; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

- Bố trí vành đai cây xanh ban quanh khuôn viên trạm xử lý nước thải góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Giám sát chặt chẽ chất lượng tiếng ồn, độ rung nhằm đánh giá, đưa ra giải pháp khắc phục phù hợp.

**PHỤ LỤC 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GP-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải nguy hại	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2,0	NH
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	50,0	KS
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	16 01 13	92,0	NH
4	Dược phẩm hết hạn;	Rắn	13 01 03	0,2	NH
	Tổng khối lượng		144,7		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải rắn	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn từ bể tự hoại	375	-	TT

TT	Loại chất thải rắn	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	1.575	12 06 10	TT
	Tổng khối lượng	1.950		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	17
2	Nhóm chất thải thực phẩm	129
3	Nhóm chất thải công kênh	09
4	Nhóm chất thải sinh hoạt khác	17
	Tổng khối lượng	172

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, phuy, can có nắp đậy dung tích từ 60 lít đến 240 lít và bao chống thấm, có dán dấu hiệu cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: bố trí khu vực lưu chứa diện tích 10m² trong khuôn viên khu vực lưu giữ chất thải.

- Thiết kế: bằng bê tông cốt thép, có thực hiện dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, mã chất thải nguy hại phù hợp với thành phần tính chất của các loại chất thải.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: có trang bị các thùng chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu chứa: Không bố trí khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn sinh hoạt được hộ dân phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các thùng chứa có thể tích 10 - 20 lít; chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom rác tại địa phương để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và

theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Chất thải phát sinh từ khu vực công cộng và công viên: Trang bị 48 thùng chứa có dung tích 120 lít chuyên dụng ở những vị trí dễ tiếp cận để đơn vị có chức năng thu gom dễ dàng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- Chất thải công nghiệp không nguy hại chủ yếu là bùn từ hệ thống xử lý nước thải: được lưu giữ trong bể gạn bùn và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng (hiện chưa phát sinh bùn thải).

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43/GP-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

1. Công ty tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với giai đoạn 2 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 đối với dự án khu dân cư Bàu Xéo tại thị trấn Trảng Bom, diện tích 139.678,9 m², quy mô dân số khoảng 3.000 người.

2. Sau khi đã hoàn thành các hạng mục, công trình hạ tầng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của cơ sở, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

4. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của cơ sở. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên cơ sở và đầu nối vào nguồn tiếp nhận.

5. Thực hiện niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng; bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại chất thải tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư.

6. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

8. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

9. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

10. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

11. Thực hiện các công trình biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

13. Xây dựng quy chế hoạt động của khu dân cư.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.